TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14-6-2022
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Thực;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Hiệp;
- Ông Phan Anh Kiệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Luận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 242/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1963; cư trú tại: Ấp PT, xã PN, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Xin vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1963; cư trú tại: Ấp PT, xã PN, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn, bà Trần Thị L trình bày:

Bà và ông Trần Văn T tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có thời gian tìm hiểu khoảng 01 năm thì về chung sống với nhau vào khoảng năm 1990. Do trước khi về sống với ông T, bà đã có chồng và có 01 con riêng, phía ông T thì chưa có vợ con nên gia đình hai bên ngăn cản hôn nhân, không tổ chức cưới hỏi. Đến ngày 25-12-2002, bà và ông T mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PN, huyện C để làm khai sinh cho các con. Lúc về sống chung, ông T thường xuyên đánh bà vì ghen tuông vô cớ nên vợ chồng cũng không thật sự hạnh phúc, thời gian đó bà mở tiệm bán tạp hóa bán nên ông T ghen. Nhưng đến năm 1999, khi bà nghỉ bán thì ông T vẫn đi nhậu về kiếm chuyện để đánh bà,

ông T trúng xổ số cũng không cho tiền bà. Sau đó, ông T chơi số đề, mua vé số làm cho kinh tế gia đình khó khăn, dẫn đến bà phải bán đất để trả nợ. Đến năm 2009 thì ông T nhậu về mắng chửi bà và các con rồi bỏ nhà đi sống với người phụ nữ khác cho đến nay. Trước đây, bà có nộp đơn ly hôn ông T nhưng sau đó rút đơn lại để vợ chồng hàn gắng, Tòa chưa giải quyết. Theo bà biết thì nay ông T đồng ý ly hôn với bà nhưng không đồng ý ra tòa làm thủ tục ly hôn. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân trầm trọng nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 04 con chung là Trần Trung T1, sinh năm 1990; Trần Bữu A, sinh năm 1991; Trần Nhựt P, sinh năm 1995 và Trần Băng B, sinh năm 2002 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, dù ông Trần Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, bản sao các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp nhưng ông T không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, vắng mặt trong các phiên họp và tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị L và ông Trần Văn T tranh chấp về ly hôn, ông T cư trú tại ấp PT, xã PN, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

[2] Nguyên đơn, bà Trần Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn, ông Trần Văn T không có đơn xin xét xử vắng mặt, đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà L.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân giữa bà Trần Thị L và ông Trần Văn T là hợp pháp vì có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã PN, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 200, ngày 25-12-2002. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, bà L cho rằng ông T thường xuyên nhậu nhẹt về mắng chửi, đánh bà. Theo bà L thì hiện bà và ông T đã sống ly thân hơn mười năm, trong thời gian đó ông T đã chung sống vợ chồng với người phụ nữ khác cho đến nay, do đó việc hàn gắng tình cảm là không thể được. Mặc dù, nguyên nhân dẫn đến ly hôn do bà L nêu, nhưng ông T không có ý kiến gì phản đối là tự mình từ bỏ nghĩa vụ chứng minh. Hội đồng xét xử xét thấy bà L và ông T đã sống ly thân, cả hai không có biện pháp gì hàn gắng, không còn quan tâm đến nhau. Điều đó được thể hiện qua việc

bà L thì yêu cầu ly hôn, còn ông T dù đã được Tòa án triệu tập đến giải quyết vụ án nhưng cũng không đến, đã cho thấy ông T không còn quan tâm đến hôn nhân với bà L. Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"* và *"vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau"*. Qua đó, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa bà L và ông T đã không còn tình nghĩa vợ chồng, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không còn nên mục đích của hôn nhân không đạt được, vì vậy yêu cầu xin ly hôn của bà L là có căn cứ.

[4] Về con chung: Bà L khai bà và ông T có bốn con chung là Trần Trung T1, sinh năm 1990; Trần Bữu A, sinh năm 1991; Trần Nhựt P, sinh năm 1995 và Trần Băng B, Trần Trung Tín sinh năm 2002. Do các con đã thành niên nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông T không có ý kiến, yêu cầu gì. Do đó, Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, phía ông T cũng không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, nếu có tranh chấp đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Bà Trần Thị L là nguyên đơn khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L. Cho bà Trần Thị L được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về án phí:

Bà Trần Thị L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016065 ngày 15-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên xem như thi hành xong.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã PN, huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Anh Thực